

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS-PT

Ngày: 28-6-2019

*V/v tranh chấp thừa kế và hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Lại Anh Vân

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Minh Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Hà Thị Hiệp- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19/6/2019 và 28/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2019/TLPT-DS ngày 16/4/2019 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS - ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện KT, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2019/QĐ - PT ngày 13/5/2019, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2019/QĐPT – DS ngày 19/6/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Quán Văn L**, sinh năm 1950.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và trú quán: Số 121 phố ADV, phường HT, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Ông Chu Thanh Nh, Luật sư Văn phòng Luật sư Chu Văn Ch - Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương;

Địa chỉ: Số 140 Đại lộ THĐ, phường NC, thành phố Hải Dương. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Quán Văn L1**, sinh năm 1962. Có mặt.

Bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Quán Văn L1, sinh năm 1962.

Trú tại: Thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ **UBND huyện KT, tỉnh Hải Dương.**

Địa chỉ: Thị trấn PT, huyện KT, tỉnh Hải Dương,

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đình T1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện KT, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Ng - Trưởng Phòng tài nguyên và môi trường huyện KT, tỉnh Hải Dương.

Có mặt.

+ **Ủy ban nhân dân xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương.**

Đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Văn Th** - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chủ tịch UBND xã ĐĐ: Ông Nguyễn Văn K (có mặt tham gia phiên tòa ngày 19/6/2019, vắng mặt tại phiên tòa ngày 28/6/2019)

+ Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1960 và bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1966.

Đều trú tại: Thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương.

Có mặt.

+ Ông **Quán Văn Th**, sinh năm 1958; Trú tại: TH II, SĐ, CL, Hải Dương. Vắng mặt.

+ Bà **Quán Thị L2**, sinh năm 1968; Trú tại: QB, CL, KT, Hải Dương. Vắng mặt.

+ Ông **Quán Văn Nh1**, sinh năm 1971; Trú tại: THT, phường HT, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông Th, ông Nh1, bà L2: Ông Quán Văn L, sinh năm 1950; Trú tại: Số 121 phố ADV, phường HT, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (*Theo giấy ủy quyền ngày 13/5/2019*). Có mặt.

Người kháng cáo:

- Nguyên đơn: Ông Quán Văn L.

- Bị đơn: Ông Quán Văn L1, bà Vũ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ ông Quán Văn L là nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ ông L là cụ Quán Văn Tr và Phạm Thị H1 sinh được 05 người con gồm: Quán Văn L, sinh năm 1950; Quán Văn Th, sinh năm 1958; Quán Văn L1, sinh năm 1962; Quán Thị L2, sinh năm 1968 và Quán Văn Nh1, sinh năm 1971. Khi còn sống bố mẹ ông là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 190 và 192 thuộc tờ bản đồ số 6 tổng diện tích 655 m² tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương và được đăng ký quyền sử dụng đất qua các thời kỳ theo bản đồ địa chính năm 299 (Xác lập năm 1986), hồ sơ địa chính năm 1993, 2007.

Đến năm 2011 cụ H1 chết không để lại di chúc, năm 2013 cụ Tr chết cũng không để lại di chúc định đoạt phần tài sản là 655m². Phần diện tích trên vẫn do vợ chồng ông L1 bà T quản lý (Năm 1998 vợ chồng ông L1 về ở trên đất của cụ Tr, cụ Hòa). Năm 2014 các người con của cụ Tr gồm (Ông L, ông Nh1, ông Th và bà L2) bàn với vợ chồng ông L1 cắt một phần diện tích đất của bố mẹ để lại với mục đích làm nhà thờ nhưng vợ chồng ông L1 không đồng ý vì cho rằng toàn bộ diện tích đất của bố mẹ ông đã được Ủy ban nhân dân huyện KT, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U181366 mang tên Quán Văn L1 và Vũ Thị T. Sau khi biết sự việc, anh chị em ông đã nhiều lần bàn bạc để đi đến thống nhất nhưng không được, vì vậy đã làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã ĐĐ để giải quyết thì được biết năm 2001, vợ chồng ông L1 đã tự ký kê khai và làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận với lý do là nhận chuyển nhượng từ cụ Tr. Ông xác định cụ Tr, cụ H1 đã lên thành phố Hải Dương ở với ông từ năm 1997 đến năm 2007 mới về, trước khi đi vợ chồng cụ Tr có giao đất lại cho vợ chồng ông L1 quản lý chứ không cho. Trong khoảng thời gian từ 1997-2007, cụ Tr hay cụ H1 không làm giấy bán hay tặng cho đất cho vợ chồng ông L1, đồng thời cũng không nhận được thông báo nào của Ủy ban nhân dân xã ĐĐ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian sống cùng ông L, vợ chồng cụ Tr vẫn về quê nhưng không nghe vợ chồng ông L1 nhắc đến chuyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2007 cụ Tr biết được Ủy ban nhân dân huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 655 m² của cụ cho vợ chồng ông L1, cụ Tr đã 2 lần gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện KT nhưng không có trả lời. Với những lý do trên ông yêu cầu:

+ Chia di sản thừa kế của bố mẹ ông diện tích 655 m² thửa số 190 và 192 tờ bản đồ số 6 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, Hải Dương.

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U181366 do Ủy ban nhân dân huyện KT cấp ngày 28/01/2002 mang tên Quán Văn L1 và Vũ Thị T.

Đến ngày 02/02/2016, ông có đơn rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U181366, do ông được biết vợ chồng ông L1 đã bán một phần đất cho vợ

chồng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị D nên đã được tách thành 02 giấy chứng nhận mới cho vợ chồng ông H, vợ chồng ông L1.

Đến ngày 27/3/2017 ông có đơn khởi kiện bổ sung với nội dung:

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148706 cấp ngày 09/12/2009 mang tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị D có diện tích 158 m² thửa số 252 tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương và chia thừa kế thừa đất này.

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148707 cấp ngày 09/12/2009 mang tên Quán Văn L1 và Vũ Thị T có diện tích 477 m² thửa số 242 tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương và chia thừa kế thừa đất này.

Bị đơn ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, nguồn gốc đất và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 mang tên vợ chồng ông.

Năm 2007 do cần tiền trả ngân hàng vợ chồng ông đã bán một phần đất trên cho vợ chồng ông H, bà D mà không hỏi ý kiến các cụ và đã được Ủy ban nhân dân huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới là: Số AG 148706 cấp ngày 09/12/2009 mang tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị D có diện tích 158 m² thửa số 252 tờ bản đồ số 23; Số AG 148707 cấp ngày 09/12/2009 mang tên Quán Văn L1 và Vũ Thị T có diện tích 477 m² thửa số 242 tờ bản đồ số 23. Nay bố mẹ ông đã chết không để lại di chúc, ông xác định diện tích đất 655 m² tại thửa số 190, 192 tờ bản đồ số 6 là tài sản của bố mẹ ông. Nay ông L đề nghị chia di sản thừa kế là diện tích đất 655 m² tại thửa số 190, 192 ông đồng ý, còn đối với diện tích đã bán cho vợ chồng ông H là việc làm không đúng quy định pháp luật nên ông đề nghị vợ chồng ông H trả lại đất, ông sẽ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền theo giá tại thời điểm mua. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông và vợ chồng ông H ngày 09/12/2009 là không đúng nên ông L yêu cầu hủy 2 giấy chứng nhận trên ông bà đồng ý.

Người có quyền lợi liên quan:

- Ông Nh1, ông Th, bà L2 theo bản tự khai, các tài liệu trong hồ sơ điều trình bày:

Thống nhất như ý kiến và quan điểm của nguyên đơn.

- Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị D theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai điều trình bày:

Năm 2007 vợ chồng ông L1 cần tiền để trả ngân hàng có nói với vợ chồng ông bà cần bán một phần đất, vợ chồng ông đồng ý mua với giá là 115.000.000

đồng. Tuy nhiên, trong giấy chuyển nhượng chỉ ghi 60.000.000 đồng để giảm thuế. Khi mua đất của vợ chồng ông L1, ông được biết đất của vợ ông L1 bán là đất hợp pháp của ông bà và đã được Ủy ban nhân dân huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002. Việc chuyển nhượng hai bên hoàn toàn tự nguyện đồng thời đã thanh toán xong số tiền đã thỏa thuận. Đến ngày 09/12/2009 đã được Ủy ban nhân dân huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148706 mang tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị D có diện tích 158 m2 thửa số 252 tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương. Ông bà đều xác định việc mua bán giữa ông và vợ chồng ông L1 là hoàn toàn hợp pháp, việc Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà là đúng quy định pháp luật. Do vậy ông L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông là vô căn cứ, ông không đồng ý. Còn nếu ông L1 muốn lấy lại đất thì phải tính giá trị đất tại thời điểm giải quyết cho phù hợp ông bà mới đồng ý.

- Ủy ban nhân dân xã ĐĐ trình bày:

Theo sổ địa chính năm 1986 và sổ mục kê lập ngày 30/10/1986 thì cụ Phạm Thị H1 đăng ký đứng tên sử dụng 3 thửa đất 584, 585 và 586 thuộc tờ bản đồ số 16 (Bản đồ 299) tổng diện tích 936 m2. Theo hồ sơ địa chính năm 1993 cụ Quán Văn Tr đăng ký đứng tên sử dụng 02 thửa đất số 190, 192 tờ bản đồ số 6 tổng diện tích 655 m2. Đến năm 2001 thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hàng loạt đối với các hộ trong xã, Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện đầy đủ các bước và lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận, trong đó có hộ ông Quán Văn L1. Thời điểm đó cụ Tr và cụ H1 không có nhà, địa chính xã đã tiến hành đo đất nhưng chỉ có vợ chồng ông L1 bà T ở đó, và ông L1 là người tự kê khai và làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận với lý do là đất ông đang ở đã nhận chuyển nhượng từ cụ Tr, cụ H1, do vợ chồng ông L1 ở đó đã lâu và tin vào trình bày của ông L1 nên UBND xã không xem xét kỹ và đã chuyển hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L1. Đến năm 2007, sau khi các cụ về địa phương biết việc thửa đất của các cụ hiện đã được Ủy ban nhân dân huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông L1 bà T, nên cụ Tr đã có đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân xã về việc cấp đất trên. Để chiều lòng cụ, nên Ủy ban nhân dân xã đã đồng ý ghi vào sổ địa chính năm 2007 thửa đất vẫn đứng tên cụ Tr. Còn việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L1 và vợ chồng ông H Ủy ban nhân dân xã chỉ căn cứ vào việc ông L1 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có quyền mua bán nên có xác nhận (Thời điểm này cụ Tr chưa có đơn khiếu nại gửi xã về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L1 năm 2002). Do vậy, yêu cầu của ông L về việc hủy giấy chứng nhận của ông L1 và ông H cấp năm 2009 và yêu cầu chia di sản thừa kế đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân huyện KT:

Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 mang tên ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T: Căn cứ vào hiện trạng, thực tế sử dụng đất và thiết lập hồ sơ để trình Hội đồng đăng ký đất đai của xã xét duyệt vào ngày 05/10/2001. Sau khi có kết quả xét duyệt, Ủy ban nhân dân xã đã hoàn chỉnh hồ sơ và tổ chức công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện và không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi kết thúc công khai Ủy ban nhân dân xã ĐĐ cũng không nhận được đơn thư khiếu nại đối với trường hợp hộ gia đình ông L1, bà T đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã ĐĐ đã hoàn thiện hồ sơ và lập tờ trình gửi về phòng địa chính huyện kiểm tra, thẩm định và trình UBND huyện Quyết định. Phòng tài chính huyện (Nay là Phòng tài nguyên và môi trường huyện) đã bàn giao giấy chứng nhận cho vợ chồng ông L1 nhưng không thấy có ý kiến thắc mắc.

Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 cho vợ chồng ông H và vợ chồng ông L1: Ngày 10/8/2009 phòng tài nguyên và môi trường huyện nhận được hồ sơ chuyển nhượng của hộ gia đình ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T (Hồ sơ gồm Biên bản xác minh hiện trạng nhà đất, trích lục bản đồ địa chính khu đất, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tờ khai thuế, đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Qua xem xét và thẩm định hồ sơ, thấy đủ điều kiện để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện KT quyết định: Ngày 09/12/2009 Ủy ban nhân dân huyện KT ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148706 mang tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị D có diện tích 158 m² thửa số 252 tờ bản đồ số 23 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148707 mang tên Quán Văn L1 và Vũ Thị T có diện tích 477 m² thửa số 242 tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương.

Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 148706 tại thửa 252 và AG 148707 tại thửa 242 năm 2009 là hoàn toàn đúng trình tự theo quy định pháp luật đất đai. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS - ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện KT, tỉnh Hải Dương căn cứ Khoản 5 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011.

Điều 258; Điều 689 Bộ luật dân sự 2005.

Điều 133, 357, 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 649, 650, 651, 660, và 688 Bộ luật dân sự 2015.

Khoản 1, 4 Điều 34; Điều 147; khoản 1,2 Điều 228; Điều 244; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 27 Luật đất đai năm 2003

Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về việc thi hành Luật tổ tụng Hành chính năm 2015.

Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Xử:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Quán Văn L về việc rút yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148707 cấp ngày 09/12/2009 mang tên Quán Văn L1 và Vũ Thị T có diện tích 477 m² thửa số 242 tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương.

Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Quán Văn L về chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148707 cấp ngày 09/12/2009 mang tên Quán Văn L1 và Vũ Thị T có diện tích 477 m² thửa số 242 tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương. Ông L có quyền khởi kiện lại theo thủ tục chung.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung tại phiên tòa của ông Quán Văn L đề nghị Tòa án Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông L1 và ông H ngày 8/7/2007 vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý.

- Chấp nhận sự thống nhất của ông Quán Văn L, ông Quán Văn Nh1, ông Quán Văn Th và bà Quán Thị L2, ông Quán Văn L1: Đề nghị tuyên giao toàn bộ quyền lợi và 4 kỷ phần di sản thừa kế cho ông L đại diện đứng tên; ông L có trách nhiệm thực hiện tất cả các nghĩa vụ của 4 kỷ phần kể cả án phí theo quy định của pháp luật tại thừa 252.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ H1 là ngày 18/3/2011, thời điểm mở thừa kế của cụ Tr là ngày 27/5/2013.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tr, cụ H1 gồm: Ông Quán Văn L, ông Quán Văn L1, ông Quán Văn Nh1, ông Quán Văn Th và bà Quán Thị L2.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Quán Văn L về chia thừa kế di sản của cụ Quán Văn Tr và cụ Phạm Thị H1 diện tích 158 m² tại thửa đất 252. Xác định di sản thừa kế cụ Quán Văn Tr và Phạm Thị H1 (Trừ phần diện tích 477 m² tại thửa 242 không yêu cầu) là: Trị giá diện tích đất thửa 252 = 1.314.000.000 đồng được chia cho các đồng thừa kế là ông Quán Văn L, ông Quán Văn L1, ông Quán Văn Nh1, ông Quán Văn Th và bà Quán Thị L2 = 1.314.000.000 đồng : 5 = 262.800.000 đồng. Mỗi người được hưởng 262.800.000 đồng. Ông L1 và bà T là người đã bán và sử dụng toàn bộ số tiền bán thửa đất 252 năm 2007 nên buộc Ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T có

trách nhiệm trả ông Quán Văn L, ông Quán Văn Nh1, ông Quán Văn Th và bà Quán Thị L2 mỗi người 262.800.000 đồng. Ông Th, ông Nh1, bà L2 và ông L1 đề nghị giao phần được hưởng di sản thừa kế cho ông L quản lý nên cần Tuyên buộc ông L1 và bà T phải thanh toán cho ông Quán Văn L có HKTT tại: Số 121 Phố ADV, phường HT, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tổng số tiền là = $262.800.000 \times 5 \text{ suất} = 1.314.000.000$ đồng (*Một tỷ ba trăm mười bốn triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, về hướng dẫn thi hành án dân sự, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 13/11/2018, Nguyên đơn ông Quán Văn L kháng cáo với nội dung:

Cấp sơ thẩm không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148706 do UBND huyện KT, tỉnh Hải Dương cấp ngày 09/12/2009 mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị D đối với thửa số 252, tờ bản đồ số 23, diện tích 158m² tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương là không đúng quy định của pháp luật.

Cấp sơ thẩm xác định việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Quán Văn L1, bà Vũ Thị T là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện là không đúng.

Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án để đảm bảo các quyền và lợi ích của nguyên đơn.

Ngày 13/11/2018, bị đơn ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T kháng cáo với nội dung:

Cấp sơ thẩm xác định việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Quán Văn L1, bà Vũ Thị T và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị D là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện là không đúng.

Hội đồng định giá tài sản cấp sơ thẩm định giá đối với quyền sử dụng đất của thửa đất số 252, tờ bản đồ số 23, diện tích 158m² là quá cao, không đúng với thực tế.

Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Ngày 21/5/2019, bị đơn ông L1, bà T có đơn, rút một phần yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết đối với yêu cầu định giá lại giá trị thửa đất 252, tờ bản đồ số 23, diện tích 158m² tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến:

Việc định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là cao, không đúng với thực tế.

Khi biết việc ông L1 tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác thì cụ Tr (bố ông) đã có đơn đề nghị UBND xã ĐĐ và UBND huyện KT xem xét về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 655m² năm 2002 cho ông L1. Cơ quan có thẩm quyền chưa giải quyết đơn của bố ông mà lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H là không đúng.

Nếu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L1 với vợ chồng ông H, bà D không bị hủy thì ông xác định giá trị di sản do cụ Tr, cụ H1 để lại không phải là giá trị quyền sử dụng đất 158m² tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương như Hội đồng định giá tài sản tại cấp sơ thẩm đã xác định mà chỉ là giá trị quyền sử dụng đất 158m² tại thời điểm ông L1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà D là 115 triệu đồng.

Ông giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trình bày ý kiến:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L1 với vợ chồng ông H, bà D là vô hiệu. Đây không thuộc trường hợp bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Cấp sơ thẩm nhận định ông Quán Văn L yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giải quyết hậu quả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L1 với ông H là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nhưng phần quyết định của bản án vẫn tuyên không chấp nhận yêu cầu này của ông L là mâu thuẫn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND huyện KT) xuất trình thêm 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 158m² tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT ghi ngày 10/8/2009 giữa bên chuyển nhượng ông Quán Văn L1, bà Vũ Thị T và bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D: Hợp đồng chuyển nhượng này chưa được cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết do vậy cấp phúc thẩm không thể giải quyết được.

Vì vậy, đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

Bị đơn trình bày ý kiến:

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với vợ chồng ông H, bà D ghi ngày 10/8/2009: Ông xác định chữ ký trong hợp đồng đó không phải là chữ ký của vợ chồng ông, đề nghị giám định chữ ký. Tuy

nhiên, ông đã thay đổi ý kiến và thừa nhận chữ ký trong các văn bản đó là của vợ chồng ông, đồng thời không đề nghị giám định.

Đến nay, vợ chồng ông H, bà D vẫn chưa trả hết tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông nhưng ông không biết tại sao vợ chồng ông H, bà D vẫn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng 158m².

Nếu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và vợ chồng ông H, bà D không bị hủy thì ông cho rằng di sản mà bố mẹ để lại là giá trị quyền sử dụng đất 115 triệu đồng tại thời điểm ông chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà D chứ không phải giá trị quyền sử dụng đất như Hội đồng định giá tài sản tại cấp sơ thẩm xác định. Giá trị quyền sử dụng đất 158m² tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT do Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm xác định là cao, không phù hợp với thực tế.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà D trình bày :

Ông bà không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn. Vợ chồng ông L1 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất chuyển nhượng cho vợ chồng ông. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, được lập thành biên bản, hợp pháp và ngay tình. Vợ chồng ông đã giao đủ tiền cho ông L1, đã nhận đất và sử dụng diện tích đất đó.

UBND huyện KT trình bày ý kiến

Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 mang tên ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T là phù hợp, có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 cho vợ chồng ông H và vợ chồng ông L1: Ngày 09/12/2009 Ủy ban nhân dân huyện KT ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148706 mang tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị D có diện tích 158 m² thửa số 252 tờ bản đồ số 23.

Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên cũng như việc ông L1 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất, xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên là hợp pháp, do vậy UBND huyện KT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H, bà D đối với phần đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông L1 là hoàn toàn hợp pháp.

Do vậy, UBND huyện KT đề nghị bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người nhận chuyển nhượng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

UBND xã NB, huyện KT trình bày ý kiến:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền UBND huyện KT. UBND xã nhất trí với ý kiến trình bày của UBND huyện KT, không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309; điểm c khoản 1 Điều 289 BLTTDS; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ đối với nội dung kháng cáo về định giá tài sản của ông Quán Văn L1, và Vũ Thị T.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Quán Văn L và ông Quán Văn L1.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện KT đã cấp cho ông H, bà D.

- Về án phí phúc thẩm:

Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí DSPT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn luật định, và đều nộp tiền tạm ứng án phí DSPT. Đây là kháng cáo hợp lệ, được cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

Ngày 21/5/2019, người kháng cáo bị đơn ông L1, bà T có đơn, rút một phần yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết đối với yêu cầu định giá lại giá trị thửa đất 252, tờ bản đồ số 23, diện tích 158m² tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương. Việc rút một phần kháng cáo này là hoàn toàn tự nguyện, HĐXXPT cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần quyết định của bản án mà người kháng cáo đã rút.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/6/2019, người kháng cáo ông Quán Văn L1 xác định chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông H, bà D năm 2009 không phải là chữ ký của vợ chồng ông, và đề nghị giám định chữ ký. HĐXX đã quyết định ngừng phiên tòa để làm thủ tục giám định chữ ký theo yêu cầu của ông L1. Tuy nhiên, đến ngày 21/6/2019, vợ chồng ông L1 đã có ý kiến thừa nhận những chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là chữ ký của vợ chồng ông, không đề nghị giám định chữ ký. Vì lý do tạm ngừng phiên tòa không còn, HĐXX đã thông báo mở lại phiên tòa xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Quán Văn L, bị đơn ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T, HĐXX thấy:

Cụ Phạm Thị Hòa, sinh năm 1929, cụ Quán Văn Tr sinh năm 1929. Hai cụ sinh được 05 người con gồm: Ông Quán Văn L, sinh năm 1950, ông Quán Văn Th, sinh năm 1958, ông Quán Văn L1, sinh năm 1962, bà Quán Thị L2, sinh năm 1968, ông Quán Văn Nh1, sinh năm 1971. Ngoài con đẻ ra, cụ Hòa, cụ Tr không có con nuôi.

Cụ Quán Văn Tr mất ngày 27/5/2013, cụ Phạm Thị H1 mất ngày 18/3/2011. Khi mất các cụ không để lại di chúc.

Khi còn sống, cụ Tr và cụ H1 xác lập được khối tài sản gồm: diện tích đất 655 m² tại thửa 190, 192 tờ bản đồ số 6 thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương, được thể hiện tại bản đồ 299, sổ mục kê năm 1986 và bản đồ địa chính năm 1993. Năm 2002, toàn bộ diện tích đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Quán Văn L1 và Vũ Thị T.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L1 với ông H: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng không hợp pháp do vi phạm về chủ thể (vợ chồng ông L1, bà T không có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 158m²) nhưng căn cứ vào lỗi trong giao dịch giữa ông L1 và ông H, căn cứ vào Điều 258 Bộ luật dân sự 2005, cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông H, bà D.

HĐXX thấy: Vợ chồng ông L1 và ông H chuyển quyền sử dụng đất cho nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Tại thời điểm chuyển nhượng, vợ chồng ông L1 bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả phần diện tích đất 655m², đất không có tranh chấp. Vợ chồng ông H, bà D nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoàn toàn ngay tình, không có lỗi trong giao dịch đó, đã giao đủ tiền nhận chuyển nhượng đất, nhận đất và sử dụng đất. Như vậy, để đảm bảo người thứ ba ngay tình theo quy định tại Điều 138, Điều 258 Bộ luật dân sự năm 2005 (Luật có hiệu lực tại thời điểm giao dịch) xác định ông H, bà D có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 158m², thửa đất 252, tờ bản

đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông L1, bà T.

Cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L1 và ông H và giải quyết hậu quả pháp lý của Hợp đồng vô hiệu là có căn cứ đúng pháp luật.

Ông L1 cho rằng vợ chồng ông H, bà D chưa trả hết tiền nhận chuyển nhượng đất nhưng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh cho việc đó. Vợ chồng ông H xác định đã trả đủ tiền cho ông L1. Ngoài ra, vợ chồng ông L1 đều ký vào các tài liệu, biên bản là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H, bà D đối với phần đất nhận chuyển nhượng, cũng như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L1 đối với phần diện tích đất còn lại 477m². Do vậy, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của ông L1 đưa ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của UBND huyện KT xuất trình bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H, bà D năm 2009. Trong bộ hồ sơ này, có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L1 và vợ chồng ông H ngày 08/10/ 2009. Vợ chồng ông L1 thừa nhận chữ ký trong hợp đồng này là của vợ chồng ông.

Hợp đồng chuyển nhượng này hoàn toàn phù hợp về chủ thể, nội dung, đối tượng của hợp đồng như hợp đồng được lập giữa các bên ngày 08/7/2007.

Như vậy, việc xuất trình tài liệu mới tại cấp phúc thẩm không làm thay đổi nội dung, bản chất của vụ án, không ảnh hưởng đến đường lối xét xử của cấp sơ thẩm.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H, bà D:

Trên cơ sở phân tích về nguồn gốc đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L1 và ông H; việc khiếu nại của cụ Tr về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, bà T diện tích đất của ông và việc không giải quyết khiếu nại của UBND huyện KT, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Ủy ban nhân dân huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U181366 ngày 28/01/2002 mang tên Quán Văn L1, Vũ Thị T diện tích 655 m² tại thửa số 190, 192 tờ bản đồ số 6 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương là không đảm bảo quy định pháp luật; không đúng quy định của Luật đất đai. Nhận định này của cấp sơ thẩm là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Mặc dù vậy, trên cơ sở hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L1 và ông H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L1, bà T được cấp năm 2002 (bao gồm cả phần diện tích đất chuyển nhượng), cũng như việc vợ chồng ông H, bà D được quyền sử dụng hợp pháp phần diện tích đất nhận chuyển nhượng do pháp luật bảo vệ

người thứ ba ngay tình, nên việc UBND huyện KT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng 158m² thửa đất 252, tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương cho vợ chồng ông H, bà D là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, nội dung, đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H, bà D là có cơ sở. Phần quyết định của bản án không tuyên nội dung này là thiếu, xong không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án, cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Về định giá tài sản: Đương sự cho rằng kết quả định giá giá trị quyền sử dụng đất 158m² tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT là cao, không khách quan. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã định giá và định giá lại lần 2, đồng thời đương sự cũng không cung cấp thêm được căn cứ, tài liệu nào về việc xác định trị giá quyền sử dụng đất đó. Do vậy, HĐXXPT thấy việc định giá lại là không có cơ sở, nên căn cứ vào kết quả định giá tại cấp sơ thẩm để xem xét, giải quyết vụ án.

Từ những lý do, phân tích trên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn.

Về án phí DSPT: Vì bản án bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí DSPT. Cần trả lại cho người kháng cáo số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị HĐXXPT không xem xét và có hiệu lực kể từ thời khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bị đơn ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T về nội dung: Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm định giá lại giá trị thửa đất 252, tờ bản đồ số 23, diện tích 158m² tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương.

- Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn ông Quán Văn L, bị đơn ông Quán Văn L1, bà Vũ Thị T.

1. Sửa một phần bản án dân sự số 05/2018/DS- ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện KT, tỉnh Hải Dương, như sau:

Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011.

Điều 258; Điều 689 Bộ luật dân sự 2005.

Điều 133, 357, 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 649, 650, 651, 660, và 688 Bộ luật dân sự 2015.

Khoản 1, 4 Điều 34; Điều 147; khoản 1,2 Điều 228; Điều 244; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 27 Luật đất đai năm 2003

Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về việc thi hành Luật tố tụng Hành chính năm 2015.

Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Xử:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Quán Văn L về việc rút yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148707 cấp ngày 09/12/2009 mang tên Quán Văn L1 và Vũ Thị T có diện tích 477 m² thửa số 242 tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương.

Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Quán Văn L về chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148707 cấp ngày 09/12/2009 mang tên Quán Văn L1 và Vũ Thị T có diện tích 477 m² thửa số 242 tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương. Ông L có quyền khởi kiện lại theo thủ tục chung.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung tại phiên tòa của ông Quán Văn L đề nghị Tòa án Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông L1 và ông H ngày 8/7/2007 vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Quán Văn L đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 148706 mang tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị D có diện tích 158 m² thửa số 252 tờ bản đồ số 23 tại thôn NB, xã ĐĐ, huyện KT, tỉnh Hải Dương do Ủy ban nhân dân huyện KT cấp ngày 09/12/2009.

- Chấp nhận sự thống nhất của ông Quán Văn L, ông Quán Văn Nh1, ông Quán Văn Th và bà Quán Thị L2, ông Quán Văn L1: Đề nghị tuyên giao toàn bộ quyền lợi và 4 kỷ phần di sản thừa kế cho ông L đại diện đứng tên; ông L có trách nhiệm thực hiện tất cả các nghĩa vụ của 4 kỷ phần kể cả án phí theo quy định của pháp luật tại thửa 252.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ H1 là ngày 18/3/2011, thời điểm mở thừa kế của cụ Tr là ngày 27/5/2013.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tr, cụ H1 gồm: Ông Quán Văn L, ông Quán Văn L1, ông Quán Văn Nh1, ông Quán Văn Th và bà Quán Thị L2.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Quán Văn L về chia thừa kế di sản của cụ Quán Văn Tr và cụ Phạm Thị H1 diện tích 158 m² tại thửa đất 252. Xác định di sản thừa kế cụ Quán Văn Tr và Phạm Thị H1 (Trừ phần diện tích 477 m² tại thửa 242 không yêu cầu) là: Trị giá diện tích đất thửa 252 = 1.314.000.000 đồng được chia cho các đồng thừa kế là ông Quán Văn L, ông Quán Văn L1, ông Quán Văn Nh1, ông Quán Văn Th và bà Quán Thị L2 = 1.314.000.000 đồng : 5 = 262.800.000 đồng. Mỗi người được hưởng 262.800.000 đồng. Ông L1 và bà T là người đã bán và sử dụng toàn bộ số tiền bán thửa đất 252 năm 2007 nên buộc Ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T có trách nhiệm trả ông Quán Văn L, ông Quán Văn Nh1, ông Quán Văn Th và bà Quán Thị L2 mỗi người 262.800.000 đồng. Ông Th, ông Nhân, bà L2 và ông L1 đề nghị giao phần được hưởng di sản thừa kế cho ông L quản lý nên cần Tuyên buộc ông L1 và bà T phải thanh toán cho ông Quán Văn L có HKTT tại: Số 121 Phố ADV, phường HT, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tổng số tiền là = 262.800.000 x 5 suất = 1.314.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm mười bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí DSPT:

Ông Quán Văn L, ông Quán Văn L1 và bà Vũ Thị T không phải chịu án phí DSPT.

Hoàn trả ông Quán Văn L số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0003772 ngày 13/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện KT, tỉnh Hải Dương.

Hoàn trả ông Quán Văn L1 số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0003773 ngày 13/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện KT, tỉnh Hải Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện KT;
- Chi cục THADS huyện KT.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lại Anh Vân